UBND TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT SỐ 02
CHI NHÁNH PTQĐ KHU VỰC KIẾN XƯƠNG

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
Dự án Xử lý cấp bách tuyến đê I xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình
Địa điểm xây dựng: Xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên (Phương án lần thứ 5)

* Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
* Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
* Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên, ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên; ban hành quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;
* Căn cứ Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên; Ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
* Căn cứ các Thông báo thu hồi đất của UBND xã Bình Thanh;
* Căn cứ Bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Bình Thanh;
* Căn cứ biên bản kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất.

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
1		**1/7; 386/17; 4001/17**		**Lê văn Duẩn. Người đại diện Lê Thị Hồng (Con gái ông Duẩn) Số CCCD: 034304003953**					**25.108.000**
	1		QĐ149	Cây Lộc vừng ĐK > 60 cm	đồng/cây	1,0	0,5	1.236.000	618.000
	2		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khó	5,0	0,5	150.000	375.000
	3		QĐ149	Cây Vối 40 cm < ĐK ≤ 60 cm	đồng/cây	1,0	0,5	710.000	355.000
	4		QĐ149	Cây sanh, si ĐK > 30 cm	đồng/cây	2,0	0,5	650.000	650.000
	5		QĐ149	Cây Hoa sữa ĐK > 60 cm	đồng/cây	1,0	0,5	1.236.000	618.000
	6		QĐ149	Cây sanh, si 20 cm < ĐK ≤ 30 cm	đồng/cây	2,0	0,5	550.000	550.000
	7		QĐ149	Cây sanh, si ĐK > 30 cm	đồng/cây	9,0	0,5	650.000	2.925.000
	8		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khó	4,0	0,5	200.000	400.000
	9		QĐ149	Cây Lộc vừng 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	đồng/cây	2,0	0,5	520.000	520.000
	10		QĐ149	Cây Vối ĐK > 60 cm	đồng/cây	4,0	0,5	1.236.000	2.472.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	11		QĐ149	Cây nhãn ĐK >30 cm	đồng/cây	4,0	0,5	4.500.000	9.000.000
	12		QĐ149	Cây hoa hòe 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	5,0	0,5	300.000	750.000
	13		QĐ149	Cây Lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch	đồng/m2	200,0	0,5	10.000	1.000.000
	14		QĐ149	Cây nhãn ĐK >30 cm	đồng/cây	2,0	0,5	4.500.000	4.500.000
	15		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khó	5,0	0,5	150.000	375.000
2		**4/7; 6/7**		**Lê Văn Thuỷ - Hoàng Thị Lý Số CCCD: 034174006742**					**29.478.000**
	1		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	15,0	0,5	2.000.000	15.000.000
	2		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khó	13,0	0,5	200.000	1.300.000
	3		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	13,0	0,5	75.000	488.000
	4		QĐ149	Cây đinh lăng 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	40,0	0,5	100.000	2.000.000
	5		QĐ149	Cây hoa hòe 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	3,0	0,5	500.000	750.000
	6		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	8,0	0,5	2.000.000	8.000.000
	7		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khó	7,0	0,5	200.000	700.000
	8		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	7,0	0,5	140.000	490.000
	9		QĐ149	Cây Lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch	đồng/m2	150,0	0,5	10.000	750.000
3		**1;4/7**		**Lê Thị Hằng Số CCCD: 034160025570**					**10.738.000**
	1		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	8,0	0,5	2.000.000	8.000.000
	2		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	7,0	0,5	200.000	700.000
	3		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	9,0	0,5	75.000	338.000
	4		QĐ149	Cây đinh lăng 2 cm ≤ ĐK < 4 cm	đồng/cây	15,0	0,5	100.000	750.000
	5		QĐ149	Cây Ngô (bắp), kê, cây công nghiệp ngăn ngày (lạc, đạu tương) chưa đến thời kỳ thu hoạch	đồng/m2	180,0	0,5	10.000	900.000
	6		QĐ149	Mía các loại	đồng/m2	5,0	0,5	20.000	50.000
4		**5/7**		**Lê Văn Vang - Vũ Thị Bốn Số CCCD: 034173016169**					**9.763.000**
	1		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	9,0	0,5	2.000.000	9.000.000
	2		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	7,0	0,5	75.000	263.000
	3		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	5,0	0,5	200.000	500.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
5		**5;6/7**		**Lê Văn Thiện - Hoàng Thị Nụ Số CCCD: 034164015886**					**13.152.000**
	1		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	8,0	0,5	2.000.000	**8.000.000**
	2		QĐ149	Cây hoa hòe ĐK >25 cm	đồng/cây	7,0	0,5	600.000	2.100.000
	3		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	8,0	0,5	75.000	**300.000**
	4		QĐ149	Mía các loại	đồng/m2	5,0	0,5	20.000	**50.000**
	5		QĐ149	Hoa Cúc	đồng/m2	72,0	0,5	57.000	**2.052.000**
	6		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	5,0	0,5	200.000	**500.000**
	7		QĐ149	Cây Lúa chưa đến thời kỳ thu hoạch	đồng/m2	30,0	0,5	10.000	**150.000**
6		**12; 13/7**		**Lê Văn Tuyên - Đỗ Thị Nhung Số CCCD: 034071007555 - 034174007619**					**5.350.000**
	1		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	3,0	0,5	2.000.000	3.000.000
	2		QĐ 149	Cây Bạch đàn 40 cm < ĐK ≤ 60 cm	đ/cây	2,0	0,5	730.000	730.000
	3		QĐ149	Cây hoa hòe 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	5,0	0,5	300.000	750.000
	4		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	11,0	0,5	140.000	770.000
	5		QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	10,0	0,5	20.000	100.000
7		**13/7**		**Bùi Thị Gái**					**4.315.000**
	1		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	3,0	0,5	2.000.000	3.000.000
	2		QĐ 149	Cây Bạch đàn 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	đ/cây	2,0	0,5	500.000	500.000
	3		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	3,0	0,5	150.000	225.000
	4		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	4,0	0,5	200.000	400.000
	5		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	4,0	0,5	20.000	40.000
	6		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	4,0	0,5	75.000	150.000
8		**13/7**		**Lê Hồng Thơi - Ngô Thị Nhung Số CCCD: 034159018186**					**10.688.000**
	1		QĐ149	Cây mít 40 cm ≤ ĐK < 60 cm	đồng/cây	6,0	0,5	2.800.000	8.400.000
	2		QĐ 149	Cây Bạch đàn 25 cm < ĐK ≤ 40 cm	đ/cây	2,0	0,5	500.000	500.000
	3		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	6,0	0,5	200.000	600.000
	4		QĐ149	Cây hoa hòe 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	4,0	0,5	500.000	1.000.000
	5		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	5,0	0,5	75.000	188.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
9		**13; 14/7**		**Lê Văn Hoàn** **Số CCCD: 034053014643**					**17.375.000**
	1		QĐ149	Cây hoa hòe 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	20,0	0,5	500.000	5.000.000
	2		QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	15,0	0,5	1.500.000	11.250.000
	3		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	7,0	0,5	200.000	700.000
	4		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	5,0	0,5	20.000	50.000
	5		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	5,0	0,5	150.000	375.000
10		**28/7**		**Bùi Văn Mạnh - Phạm Thị Rần** **Số CCCD: 034164004664**					**19.171.000**
				I. Cây trồng					
	1		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	10,0	0,5	150.000	750.000
	2		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	4,0	0,5	200.000	400.000
	3		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	5,0	0,5	20.000	50.000
	4		QĐ149	Cây đu đủ 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	2,0	0,5	160.000	160.000
	5		QĐ149	Cây đu đủ 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	5,0	0,5	100.000	250.000
	6		QĐ149	Cây Sấu 15 cm < ĐK ≤ 25 cm	đồng/cây	1,0	0,5	378.000	189.000
	7		QĐ149	Cây Sấu 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	đồng/cây	2,0	0,5	228.000	228.000
	9		QĐ149	Cây Phượng vỹ 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	1,0	0,5	112.000	56.000
	10		QĐ149	Dong riềng, dong trắng (bột đồng chinh), khoai từ (củ từ)	đồng/m2	5,0	0,5	12.500	31.000
	11		QĐ149	Cây chanh, quất 2 cm ≤ ĐK < 7 cm	đồng/cây	1,0	0,5	200.000	100.000
	12		QĐ149	Cây bưởi, bòng, phật thủ ĐK >20 cm	đồng/cây	2,0	0,5	3.000.000	3.000.000
	13		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	7,0	0,5	2.000.000	7.000.000
	14		QĐ149	Cây Sấu ĐK > 60 cm	đồng/cây	1,0	0,5	1.236.000	618.000
	15		QĐ149	Cây chanh, quất 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,0	0,5	500.000	250.000
	16		QĐ149	Cây đinh lăng 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	22,0	0,5	200.000	2.200.000
	17		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	10,0	0,5	140.000	700.000
	18		QĐ149	Cây Osaka15 cm < ĐK ≤ 25 cm	đồng/cây	1,0	0,5	378.000	189.000
				II. Thuỷ sản					
	19		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	200,0	0,5	30.000	3.000.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
11		**29/7**		**Bùi Văn Tuyên - Trần Thị Thơ Số CCCD: 034070004649**					**3.613.000**
	1		QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	4,0	0,5	1.500.000	3.000.000
	2		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	2,0	0,5	200.000	200.000
	3		QĐ149	Cây hoa hòe 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	2,0	0,5	300.000	300.000
	4		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	3,0	0,5	75.000	113.000
12		**30/7**		**Ngô Văn Thái - Hoàng Thị Nu Số CCCD: 034070000495**					**7.197.000**
	1		QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	183,7	0,5	20.000	1.837.000
	2		QĐ149	Cây hoàn ngọc, nghệ vàng, nghệ đen, xạ đen, lưỡi hổ, thiên môn, mạch môn	đồng/m2	1,0	0,5	20.000	10.000
	3		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	3,0	0,5	20.000	30.000
	4		QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	6,0	0,5	1.500.000	4.500.000
	5		QĐ149	Cây đinh lăng 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	4,0	0,5	200.000	400.000
	6		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	6,0	0,5	140.000	420.000
13		**30/7**		**Hoàng Thị La - Bùi Văn Tân Số CCCD: 034162016483**					**15.873.000**
	1		QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	180,0	0,5	20.000	1.800.000
	2		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	10,0	0,5	20.000	100.000
	3		QĐ149	Cây ổi có ĐK < 2cm (cây đã phân cành, lá, bộ rễ phát triển đầy đủ)	đồng/cây	1,0	0,5	70.000	35.000
	4		QĐ 149	Cây Xoan 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	2,0	0,5	72.000	72.000
	5		QĐ149	Cây Sấu 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	1,0	0,5	54.000	27.000
	6		QĐ149	Cây mít 25 cm ≤ ĐK < 40 cm	đồng/cây	10,0	0,5	2.000.000	10.000.000
	7		QĐ149	Cây hoa hòe ĐK >25 cm	đồng/cây	6,0	0,5	600.000	1.800.000
	8		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 9 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	10,0	0,5	140.000	700.000
	9		QĐ149	Cây đinh lăng 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	10,0	0,5	200.000	1.000.000
	10		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khóm	3,0	0,5	150.000	225.000
	11		QĐ149	Cây Osaka 8 cm < ĐK ≤ 15 cm	đồng/cây	1,0	0,5	228.000	114.000
14		**37/7**		**Bùi Xuân Hạnh - Vũ Thị Mứng Số CCCD: 034060000117**					**15.007.000**
				I. Cây trồng					
	1		QĐ149	Cây mít 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	7,0	0,5	1.000.000	3.500.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	2		QĐ149	Cây bưởi, bòng, phật thủ 8 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	4,0	0,5	1.800.000	3.600.000
	3		QĐ149	Cây vải 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	3,0	0,5	2.700.000	4.050.000
	4		QĐ149	Cây hoa hòe 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	3,0	0,5	300.000	450.000
	5		QĐ149	Cây đu đủ 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	10,0	0,5	100.000	500.000
	6		QĐ149	Cây thuốc bắc, thuốc nam	đồng/m2	20,0	0,5	20.000	200.000
	6		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 6 cm ≤ ĐK < 9 cm	đồng/cây	10,0	0,5	95.000	475.000
	7		QĐ149	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m2	25,0	0,5	20.000	250.000
	8		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	2,0	0,5	150.000	150.000
	9		QĐ149	Cây Sấu 4 cm < ĐK ≤ 8 cm	đồng/cây	4,0	0,5	112.000	224.000
	10		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	3,0	0,5	200.000	300.000
				II. Công trình kiến trúc khác					
	11		CBG-11/TB-SXD	Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8 (1.7Kg/1m2)	Kg	22,1	0,1	21.818	48.000
				III. Thuỷ sản					
	12		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	84,0	0,5	30.000	1.260.000
15		**4003/17**		**Lê Văn Đảm Số CCCD: 034054004854**					**14.047.000**
				I. Cây trồng					
	1		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	5,0	0,5	150.000	375.000
	2		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khóm	15,0	0,5	150.000	1.125.000
	3		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	35,0	0,5	200.000	3.500.000
	4		QĐ149	Cây sanh, si 10 cm < ĐK ≤ 15 cm	đồng/cây	20,0	0,5	350.000	3.500.000
				II. Thuỷ sản					
	5		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	369,8	0,5	30.000	5.547.000
16		**57/7**		**Đỗ Văn Lô Số CCCD: 034054004854**					**10.114.000**
				I. Cây trồng					
	1		QĐ149	Cây mít 15 cm ≤ ĐK < 25 cm	đồng/cây	3,0	0,5	1.500.000	2.250.000

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	2		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	13,0	0,5	200.000	1.300.000
	3		QĐ149	Khóm chuối không có buồng	đồng/khóm	17,0	0,5	150.000	1.275.000
				II. Thuỷ sản					
	4		QĐ149	Cá ngước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi) từ 4 đến dưới 8 tháng (Mật độ 0,5 - 1 con/1m2)	Đồng/m2	352,6	0,5	30.000	5.289.000
17		**1/7**		**Đoàn Trọng Tài - Lê Thị Nụ Số CCCD: 034054004854**					**37.103.200**
				Kiểm đếm Mộ xây					
				I. Phần xây dựng					
	1		QĐ153	Đào móng băng bằng thủ công	m3	8,6	1,0	266.100	2.293.000
	2		QĐ153	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m3	2,9	1,0	185.275	532.000
	3		QĐ153	Bê tông gạch vỡ	m3	1,4	1,0	882.397	1.193.000
	4		QĐ153	Xây móng gạch chỉ VTH M50	m3	5,7	1,0	1.805.394	10.295.000
	5		QĐ153	Xây tường gạch chỉ ≤33cm, cao ≤4m, vữa TH M50	m3	2,2	1,0	2.091.244	4.601.000
	6		QĐ153	Trát tường ngoài vữa TH mác 50	m2	4,0	1,0	118.498	474.000
	7		QĐ153	Bê tông tấm đan mác 200	m3	1,2	1,0	3.000.140	3.456.000
	8		QĐ153	Lát nền, sàn gạch ceramic 200x200mm	m2	5,8	1,0	333.129	1.919.000
	9		QĐ153	Ốp tường, trụ, cột gạch ceramic 200x250mm	m2	2,4	1,0	478.888	1.149.000
	10		QĐ149	Cây Mẫu đơn 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	1,0	1,0	600.000	600.000
			QĐ 01	**II. Chi phí di dời mộ**					
	11			Mộ đơn lẻ, một ngôi một tiểu	đồng/ngôi	1,0	1,0	7.000.000	7.000.000
	12			Mộ đã cải tiểu trong quá trình di chuyển tiểu bị vỡ phải mua tiểu mới	đồng/1 tiểu	1,0	1,0	1.000.000	1.000.000
	13			Tiền thưởng di chuyển trước 30 ngày kể từ ngày có TB thu hồi đất	%	10%	1,0	25.912.000	2.591.200
18		**4003/17**		**Đào Văn Lâm - Nguyễn Thị Ngân Số CCCD: 0341680017055**					**3.363.000**
	1		QĐ149	Cây cau ta ăn quả 2 cm ≤ ĐK < 6 cm	đồng/cây	11,0	0,5	75.000	413.000
	2		QĐ149	Cây mít 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	5,0	0,5	500.000	1.250.000
	3		QĐ149	Cây hoa hòe 4 cm ≤ ĐK < 8 cm	đồng/cây	7,0	0,5	200.000	700.000
	4		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	10,0	0,5	200.000	1.000.000
19		**4003/17**		**Đào Văn Khương - Hoàng Thị Lai Số CCCD: 019174000299**					**2.250.000**

Stt	Stt tài sản	Số thửa	Mã số	Họ và tên/Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá	Thành tiền
	1		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	30,0	0,5	150.000	2.250.000
20		**4003/17**		**Đoàn Văn Dư Số CCCD: 034064013661**					**1.136.000**
	1		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	2,0	0,5	150.000	150.000
	2		QĐ 149	Cây Xoan 2 cm < ĐK ≤ 4 cm	đồng/cây	1,0	0,5	72.000	36.000
	3		QĐ149	Khóm chuối có cây có buồng quả	đồng/khóm	3,0	0,5	200.000	300.000
	4		QĐ149	Cây mít 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	1,0	0,5	1.000.000	500.000
	5		QĐ149	Cây hoa hòe 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	1,0	0,5	300.000	150.000
21		**4003/17**		**Lê Văn Bao - Hoàng Thị Dần Số CCCD: 034150004167**					**4.175.000**
	1		QĐ149	Cây mít 8 cm ≤ ĐK < 15 cm	đồng/cây	3,0	0,5	1.000.000	1.500.000
	2		QĐ149	Cây ổi 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	2,0	0,5	500.000	500.000
	3		QĐ149	Cây nhãn 7 cm ≤ ĐK < 12 cm	đồng/cây	1,0	0,5	2.700.000	1.350.000
	4		QĐ149	cây tre, trúc khóm từ 5 cây trở lên	đồng/ khóm	11,0	0,5	150.000	825.000